

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

105 – 107 TRẦN VĂN DƯ, P.13, Q. TÂN BÌNH, TP.HCM

MST: 0304772590

.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.518.930.030	17.856.429.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.950.553.234	1.032.664.887
1. Tiền	111		5.950.553.234	1.032.664.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.435.798.000	16.823.464.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.435.798.000	16.946.628.900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(123.164.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	557.420	
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		180.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		377.420	
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	132.021.376	300.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.021.376	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			300.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		2.425.220.372	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.05	602.403.526	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		323.177.717	
- Nguyên giá	222		365.462.500	152.754.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.284.783)	(152.754.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		279.225.809	
- Nguyên giá	228		320.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.774.191)	



4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.06	1.822.816.846	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.531.075.246	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		291.741.600	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.944.150.402	17.856.429.687

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		653.991.078	22.727.273
I. Nợ ngắn hạn	310		653.991.078	22.727.273
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	225.858.040	
5. Phải trả người lao động	315	V.08	115.354.742	
6. Chi phí phải trả	316	V.09	216.673.195	22.727.273
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	56.203.267	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11	39.901.834	
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	26.290.159.324	17.833.702.414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		66.503.058	
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		66.503.058	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.157.153.208	(7.166.297.586)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.944.150.402	17.856.429.687

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	10.324.970.000	11.387.490.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		10.152.970.000	11.387.490.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		172.000.000	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		720.932.569	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		720.932.569	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		148.407.400.000	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		148.407.400.000	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Quang Thái

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Linh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.1	527.945.983	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		527.945.983	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		527.945.983	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	18.156.238.649	3.272.223.142
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	5.219.503.101	983.099.490
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.131.873.245	1.607.603.595
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		9.332.808.286	681.520.057
10. Thu nhập khác	31	VI.5	81.530.354	-
11. Chi phí khác	32		92.966.630	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.436.276)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.321.372.010	681.520.057
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	825.013.266	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.496.358.744	681.520.057
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		3.399	273

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Quang Thái

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Linh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			41.844.017.403
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(3.312.073.294)	(41.880.375.734)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.839.739.563)	(1.226.165.732)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(625.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		579.236.223	61.153.120.866
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(791.441.644)	(50.558.892.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.989.018.278)	9.331.704.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(723.038.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(15.516.269)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99.160.633.000)	(107.033.316.758)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110.527.370.000	96.709.483.284
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		278.724.394	896.327.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.906.906.625	(9.427.506.452)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.917.888.347	(95.802.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.032.664.887	1.128.467.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.950.553.234	1.032.664.887

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Quang Thái

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Đình Quang

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
105 - 107 Trần Văn Dư, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0304772590

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

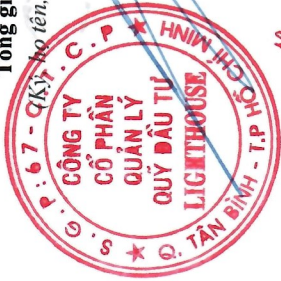
CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000					25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					133.006.116			133.006.116
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(7.847.817.643)	(7.166.297.586)	681.520.057		15.524.810.415	7.201.359.621	(7.166.297.586)	1.157.153.208
Tổng cộng	17.152.182.357	17.833.702.414	681.520.057		15.657.816.531	7.201.359.621	17.833.702.414	26.290.159.324

Lập ngày 31.. tháng 12.. năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Toàn

Nguyễn Lê Đình Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh	Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
Ngành nghề kinh doanh	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ; Tư vấn tái chính và tư vấn đầu tư chứng khoán ; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán
Tổng số công nhân viên	16 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 doanh thu chủ yếu là lãi hoạt động đầu tư chứng khoán tự doanh và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả



7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đvt: VND	
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số đầu năm	Số cuối năm
	Tiền mặt	976.263	66.464.433
	Tiền gửi ngân hàng	1.031.688.624	5.884.088.801
	+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN NKKN		530.181.241
	+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - TK phong tỏa tăng vốn		886.031
	+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 2001.148511.79972	1.000.064.432	-
	+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 2001.149520.00699	2.483.859	-
	+ Chứng khoán VDDirect - TK 01012222668		
	+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	29.140.333	5.353.021.529
	Cộng	1.032.664.887	5.950.553.234

2.	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Số đầu năm		Số cuối năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Chứng khoán kinh doanh	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000
	+ Niêm yết	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000
	+ Chưa niêm yết			-	-
	+ Trái phiếu			-	-
	Cộng	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000

Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau :

I. Chứng khoán kinh doanh	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
-Cổ phiếu	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000
Mã BMS	469.600	2.019.280.000	48	-
Mã DBD	183.300	8.022.375.000	-	-
Mã NAB	161.500	2.067.200.000	748.900	14.079.320.000
Mã DCF	136.849	1.519.023.900	283.549	4.356.478.000
Mã EIB	187.500	3.318.750.000	-	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
III. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-

Tổng cộng	1.138.749	16.946.628.900	1.032.497	18.435.798.000
------------------	------------------	-----------------------	------------------	-----------------------

Các khoản phải thu	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải thu khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán	-	180.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	377.420
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh		377.420
Phải thu khác	-	-
Cộng	-	557.420

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm		152.754.233	-	152.754.233
Mua sắm mới	-	403.038.500	-	403.038.500
Thanh lý, nhượng bán		190.330.233	-	190.330.233
Số dư cuối năm	-	365.462.500	-	365.462.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		152.754.233	-	152.754.233
Khấu hao trong năm	-	46.628.246	-	46.628.246
Giảm trong năm		157.097.696	-	157.097.696
Số dư cuối năm	-	42.284.783	-	42.284.783
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	323.177.717	-	323.177.717

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Mua sắm mới	320.000.000	320.000.000
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	320.000.000	320.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	40.774.191	40.774.191
Giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	40.774.191	40.774.191
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	279.225.809	279.225.809

Tài sản dài hạn khác	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	-	1.531.075.246
- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng		591.002.426
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng		913.317.260
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse		24.555.560
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn		2.200.000
2. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)	-	291.741.600
- Cọc vỏ bình nước		420.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 - Đặt cọc thuê văn phòng		104.121.600
- Công ty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng		187.200.000
Cộng	-	1.822.816.846

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số cuối năm
-------------------------------------	------------	-------------

Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	199.713.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.144.774
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	-	225.858.040

10. Phải trả người lao động	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải trả người lao động		115.354.742
Cộng	-	115.354.742

10. Chi phí phải trả	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải trả khác	22.727.273	216.673.195
Cộng	22.727.273	216.673.195

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đầu năm	Số cuối năm
Kinh phí công đoàn	-	56.203.267
Các khoản BHXH	-	-
Cộng	-	56.203.267

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	Số kỳ trước	Số kỳ này
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	527.945.983
Cộng	-	527.945.983

2. Chi phí hoạt động kinh doanh	Số kỳ trước	Số kỳ trước
CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ trước	Số kỳ này
Lãi từ hoạt động đầu tư	2.503.541.106	17.145.016.155
Lãi từ cổ tức được chia	332.400.000	274.950.000
Lãi tiền gửi	436.282.036	3.774.394
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		732.498.100
Cộng	3.272.223.142	18.156.238.649

4. Chi phí hoạt động tài chính	Số kỳ trước	Số kỳ này
Chi phí lãi vay (lãi ứng trước tiền bán chứng khoán)	-	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	1.671.584.560	4.289.110.055
Dự phòng giảm giá đầu tư	(913.025.280)	609.334.000
Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	224.540.210	321.059.046
Cộng	983.099.490	5.219.503.101

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số kỳ trước	Số kỳ này
Chi phí nhân viên	1.379.075.778	2.298.152.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	87.402.437
Chi phí thuê văn phòng	-	520.304.450
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí công cụ đồ dùng (phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng)	-	852.663.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.731.334	370.350.912
Chi phí bằng tiền khác	48.796.483	
Cộng	1.607.603.595	4.131.873.245

Thu nhập khác	Số kỳ trước	Số kỳ này
Doanh thu phí dịch vụ ngân hàng lưu ký chứng khoán thu hộ liên quan tài khoản BIDV, tài khoản ủy thác của khách hàng		75.250.354
Doanh thu khác	-	6.280.000
Cộng	-	81.530.354
Chi phí khác	Số kỳ trước	Số kỳ này
Chi phí dịch vụ ngân hàng lưu ký chứng khoán chi hộ liên quan tài khoản BIDV, tài khoản ủy thác của khách hàng		75.250.354
Chi phí khác	-	17.716.276
Cộng	-	92.966.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chỉ tiêu	Số kỳ trước	Số kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	681.520.057	9.321.372.010
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(212.400.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	142.727.273	-
+ Chi phí khấu hao vượt quá 1,6 tỷ xe hơi		
+ Chi phí khác không chứng từ, hóa đơn		
+ Nộp phạt theo quyết định số 994/QĐ-XPVPHC ngày 15/12/2014	142.727.273	1.100.006
+ Nộp phạt lãi truy thu BHXH, BHYT, BHTN		
+ Nộp thuế GTGT tháng 12 năm 2009	-	-
+ Phí tra soát hồ sơ thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm	355.127.273	274.950.000
+ Cổ tức được hưởng	332.400.000	274.950.000
+ Chi phí khác	22.727.273	22.727.273
Lỗ năm trước được chuyển	469.120.057	4.922.455.687
Tổng thu nhập chịu thuế	-	4.125.066.329
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp		825.013.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	825.013.266

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
--	-----------	------------

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	25.000.000.000	(7.166.297.586)	17.833.702.414
Lợi nhuận trong kỳ trước			-
Số dư cuối kỳ trước	25.000.000.000	(7.166.297.586)	17.833.702.414
Số dư đầu kỳ này	25.000.000.000		25.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		66.503.058	66.503.058
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.503.058	66.503.058
Lợi nhuận trong kỳ này		1.157.153.208	1.157.153.208

Số dư cuối kỳ này

25.000.000.000

1.290.159.324

26.290.159.324

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn đầu tư Sài Gòn

Ông Hồ Hoàng Lâm

Cổ đông khác

Cộng

Số đầu kỳ

680.000.000

-

24.320.000.000

25.000.000.000

Số cuối kỳ

-

10.055.000.000

14.945.000.000

25.000.000.000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- cổ phiếu phổ thông

- cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- cổ phiếu phổ thông

- cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Số đầu kỳ

2.500.000

2.500.000

2.500.000

-

-

2.500.000

2.500.000

-

Số cuối kỳ

2.500.000

2.500.000

2.500.000

-

-

2.500.000

2.500.000

-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Trần Quang Thái

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang